

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Số: 116 /TCT-TCKT

"V/v: Giải trình BCTC năm 2021"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

1. Tên Công ty: **Tổng Công ty Viglacera - CTCP**
2. Mã chứng khoán: **VGC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2021 của Tổng Công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.
Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:
Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(3)/(4)
	LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN				
1	Báo cáo tài chính riêng	933.196	606.461	326.735	153,9%
2	Báo cáo tài chính hợp nhất	1.279.077	667.310	611.767	191,7%

- Trên Báo cáo tài chính riêng (đã được kiểm toán): Lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng 53,9% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 326,7 tỷ đồng); Lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 1.148 tỷ đồng bằng 156,1 % so với năm 2020; đạt 153,2% kế hoạch năm 2021 được ĐHCĐ giao.

- Trên Báo cáo tài chính hợp nhất (đã được kiểm toán): Lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng 91,7% so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 611,7 tỷ đồng); Lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 1.541 tỷ đồng bằng 183,4% so với năm 2020; đạt 154,1% kế hoạch năm 2021 được ĐHCĐ giao.

Nguyên nhân:

- Lĩnh vực bất động sản: Đóng góp lợi nhuận chính cho Tổng công ty, Bất động sản Khu công nghiệp tiếp tục mang lại hiệu quả cao và tăng trưởng lợi nhuận so với cùng kỳ.

- Lĩnh vực vật liệu xây dựng: Nhóm Kính có sự chuyển biến tích cực, tăng trưởng về quy mô, đồng thời quý IV năm 2021 Tổng công ty hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ do nâng tỷ lệ sở hữu từ 35% lên 65% kể từ 01/10/2021, đóng góp vào lợi nhuận chung toàn Tổng công ty.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>

Bằng công văn này, Tổng Công ty Viglacera - CTCP giải trình các nội dung trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi; *Nguyễn Tuấn*
- Lưu VP, TCKT.TCT.



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 70



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Luyện Công Minh	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Hữu Thuận	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Bà Phạm Ngọc Bích	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Số: 0649 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 70, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 và Thuyết minh số 44 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại một số số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 09 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A blue ink signature of Mai Hồng Hoa.

Mai Hồng Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4834-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.941.499.164.011	6.816.049.249.285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.711.467.149.609	1.950.330.301.763
1. Tiền	111		1.479.679.497.853	1.137.490.733.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.231.787.651.756	812.839.568.393
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.575.012.893	80.875.556.624
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	230.575.012.893	80.875.556.624
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		886.379.370.361	1.011.612.879.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	698.538.173.618	819.763.352.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	256.732.514.983	234.475.212.702
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.448.756.747	1.898.756.747
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	230.499.323.828	207.134.420.530
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(300.839.398.815)	(251.689.553.047)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	30.690.000
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.657.378.928.469	3.415.167.495.785
1. Hàng tồn kho	141		3.775.294.975.614	3.499.733.032.713
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(117.916.047.145)	(84.565.536.928)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		455.698.702.679	358.063.015.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	100.705.584.370	53.663.717.839
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		335.518.678.053	252.817.544.285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	19.474.440.256	51.581.753.822

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.055.552.058.808	11.161.162.729.958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		287.793.144.415	228.705.228.695
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	287.793.144.415	228.705.228.695
II. Tài sản cố định	220		5.288.544.748.826	3.799.021.723.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.882.052.677.841	3.431.653.599.860
- Nguyên giá	222		10.741.443.861.535	8.710.052.395.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.859.391.183.694)	(5.278.398.795.987)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	242.514.497.564	195.629.913.536
- Nguyên giá	225		330.502.472.225	263.812.617.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(87.987.974.661)	(68.182.703.635)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	163.977.573.421	171.738.210.100
- Nguyên giá	228		210.333.451.678	221.246.731.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.355.878.257)	(49.508.521.338)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	1.961.485.495.496	2.147.903.798.927
- Nguyên giá	231		7.721.296.568.271	6.341.888.241.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.759.811.072.775)	(4.193.984.442.957)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	5.205.784.565.452	3.901.627.817.957
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.205.784.565.452	3.901.627.817.957
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	618.204.545.661	820.201.154.504
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		609.984.253.520	811.980.862.363
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.332.682.344	9.332.682.344
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.214.690.203)	(1.214.690.203)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102.300.000	102.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		693.739.558.958	263.703.006.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	693.739.558.958	263.703.006.379
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		21.997.051.222.819	17.977.211.979.243

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số đầu năm (Trình bày lại)	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.640.207.719.539	10.879.072.014.068
I. Nợ ngắn hạn	310		8.551.265.830.717	7.268.843.158.263
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.304.258.494.888	1.090.144.376.278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	3.373.298.518.911	2.739.268.318.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	267.732.573.028	259.429.235.727
4. Phải trả người lao động	314		308.450.315.522	247.383.645.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	945.934.943.098	697.540.315.073
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	60.423.647.998	69.014.789.179
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	541.909.535.491	369.310.784.200
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.446.965.765.699	1.496.449.046.854
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	27	133.449.298.147	151.018.148.889
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	28	168.842.737.935	149.284.498.210
II. Nợ dài hạn	330		5.088.941.888.822	3.610.228.855.805
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	-	629.751.730
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	2.738.529.046.074	2.787.982.222.221
3. Phải trả dài hạn khác	337	23	44.035.726.396	42.121.759.692
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	1.742.136.143.923	401.510.415.648
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	118.487.197.653	61.124.779.884
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	226.161.178.688	186.434.099.947
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	29	219.592.596.088	130.425.826.683

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(Trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.356.843.503.280	7.098.139.965.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	30	8.312.963.548.452	7.052.432.720.897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		929.867.056.019	931.908.405.494
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.162.355.346	22.169.426.581
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.713.600)	(2.471.750)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(211.681.407.015)	(211.820.416.851)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(14.320.575.687)	(2.587.926.278)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		431.195.404.115	372.750.759.243
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.257.939.977	6.590.730.292
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.410.538.854.492	785.969.011.918
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		186.886.752.025	180.112.533.302
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.223.652.102.467	605.856.478.616
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.260.445.634.805	663.955.202.248
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		43.879.954.828	45.707.244.278
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	31	43.879.954.828	45.707.244.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		21.997.051.222.819	17.977.211.979.243



Lê Ngân Bình
Người lập biểu



Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34	11.211.146.418.311	9.455.265.891.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	34	16.833.049.189	22.216.906.381
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		11.194.313.369.122	9.433.048.985.280
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	35	8.321.786.264.280	7.105.367.181.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.872.527.104.842	2.327.681.803.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	37	189.895.357.429	95.295.310.222
7. Chi phí tài chính	22	38	205.544.872.403	198.848.809.955
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		160.711.679.097	160.976.347.894
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		123.067.824.691	4.273.864.886
9. Chi phí bán hàng	25	39	671.344.970.849	758.237.615.422
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39	749.025.621.314	603.781.853.572
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.559.574.822.396	866.382.699.987
12. Thu nhập khác	31		41.106.095.851	30.804.554.642
13. Chi phí khác	32		59.244.286.050	56.486.202.634
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(18.138.190.199)	(25.681.647.992)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.541.436.632.197	840.701.051.995
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	251.982.368.784	174.987.797.644
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	10.377.386.225	(1.596.564.269)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.279.076.877.188	667.309.818.620
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.223.652.102.467	600.749.582.247
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		55.424.774.721	66.560.236.373
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	2.729	1.202

lê ngân bình

Lê Ngân Bình
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm trước (Trình bày lại)	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.541.436.632.197	840.701.051.995
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.106.650.199.988	1.248.630.243.161
Các khoản dự phòng	03	139.736.966.434	104.664.461.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.984.886.140	2.254.497.223
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(303.319.266.498)	(90.972.736.368)
Chi phí lãi vay	06	160.711.679.097	160.976.347.894
Các khoản điều chỉnh khác	07	100.000.000.000	40.404.444.939
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.749.201.097.358	2.306.658.309.936
Thay đổi các khoản phải thu	09	33.977.368.466	13.503.859.849
Thay đổi hàng tồn kho	10	178.239.847.252	(94.484.342.208)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.356.536.267.276	917.157.942.835
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.099.614.859	32.182.450.005
Tiền lãi vay đã trả	14	(141.489.547.492)	(163.343.697.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(295.005.877.942)	(190.726.111.419)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.432.278.000	479.080.896
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(93.106.782.482)	(48.140.633.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.794.884.265.295	2.773.286.859.284
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.386.369.352.153)	(2.777.858.190.225)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	77.746.538.267	16.985.009.273
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(114.649.456.269)	(23.854.022.378)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.950.000.000	33.824.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(139.641.942.534)	(23.314.863.402)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	9.487.023.820
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.550.956.408	54.920.471.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.523.413.256.281)	(2.709.810.070.961)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	149.450.000.000	2.053.257.208
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.488.834.350.880	5.512.479.697.745
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.540.549.125.401)	(5.704.368.247.576)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(58.856.794.254)	(71.187.347.046)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(547.862.754.859)	(558.719.826.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(508.984.323.634)	(819.742.466.503)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	762.486.685.380	(756.265.678.180)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.950.330.301.763	2.710.172.050.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.349.837.534)	(3.576.070.402)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.711.467.149.609	1.950.330.301.763

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022 *Ung*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 991/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị. Ngày 02 tháng 12 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24 tháng 6 năm 2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 814/QĐ-BXD về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng và Tổng Công ty đã ký biên bản bàn giao doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

Công ty mẹ trực tiếp của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.192 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.515 người).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất khác: Sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granite, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh; Sản xuất kính tiết kiệm năng lượng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Bán buôn chuyên doanh khác: Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị;
- Giáo dục khác: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư kinh doanh bất động sản và sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp và tiếp tục theo dõi các ảnh hưởng đối với tình hình bất ổn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (Trước đây là Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu)	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ (iii)	Vũng Tàu	65,00%	65,00%	Sản xuất các sản phẩm kính nổi siêu trắng
3.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát, du lịch, dịch vụ
4.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
5.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
6.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
7.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
11.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất gạch, panel, bê tông khí chưng áp
12.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
13.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
14.	Công ty Cổ phần Từ Liêm (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm)	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
15.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
17.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
18.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera (Trước đây là Công ty Cổ phần CHAO Viglacera)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
19.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên (ii)	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
20.	Công ty ViMariel - CTCP (ii)	Cuba	100,00%	99,90%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty con gián tiếp					
1.	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng
3.	Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát
4.	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
5.	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
6.	Công ty TNHH Thị công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng

STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty SanVig - CTCP (ii)	Cuba	21,43%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
Công ty liên kết trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn)	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
2.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I)	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
4.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Hà Nội Đuống (Trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống)	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty liên kết gián tiếp					
1.	Công ty Magno GMBH	Cộng hòa Liên bang Đức	22,87%	30,00%	Thương mại
2.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	18,02%	20,86%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
3.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
4.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư này khác nhau do Tổng Công ty đầu tư trực tiếp và gián tiếp bởi các công ty con khác trong Tổng Công ty.

(ii) Hiện các công ty con, công ty liên doanh này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ lợi ích đang xác định theo tỷ lệ góp vốn thực tế, tỷ lệ quyền biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

(iii) Tại ngày 01 tháng 10 năm 2021, Tổng Công ty hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 30% vốn góp tại Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ từ Tổng Công ty IDICO - CTCP và chính thức trở thành Công ty mẹ của Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ từ ngày này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 44.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, báo cáo tài chính của công ty con lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn góp chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm tài chính xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc chi phí sản xuất

kinh doanh dở dang bất động sản bao gồm tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, chi phí lãi vay, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với vật tư, hàng hóa cho hoạt động sản xuất kính, sứ, sen vòi và phương pháp đích danh đối với các vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán được thực hiện như sau:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính;
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	02 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10
Tài sản khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính, chi phí đền bù, san lấp mặt bằng và tài sản vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 50 năm.

Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế

Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 12 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng

Chi phí đền bù san lấp mặt bằng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (từ 40 - 50 năm).

Tài sản vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị quyền khai thác mỏ tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera - Công ty con của Tổng Công ty và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 14 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí bằng tiền hoặc giá trị hợp lý của tài sản mà Tổng Công ty bỏ ra để mua hoặc để xây dựng và phát triển bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành việc mua hoặc việc xây dựng bất động sản đầu tư đó.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và quyền sử dụng đất	05 - 50
Cơ sở hạ tầng	38 - 50

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần thì Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước tại Tổng Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, tiền thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng, chi phí ban đầu mỏ đất sét Xích Thổ, phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2, tiềm năng phát triển của doanh nghiệp, chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán và các khoản chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều năm tài chính.

Tiền thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng.

Chi phí ban đầu của mỏ đất sét Xích Thổ được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong năm chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Hiện tại, mỏ đất sét Xích Thổ chưa được đưa vào hoạt động khai thác.

Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2 được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính (Thuyết minh số 12).

Chi phí môi giới và chi phí chiết khấu thanh toán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo doanh thu kinh doanh bất động sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí dừng lò phân bố, chi phí đầu tư showroom trưng bày sản phẩm và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các năm tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập hoặc bổ sung vào chi phí trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để thuê hạ tầng, mua nhà ở trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê dài hạn bất động sản

Tổng Công ty áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- (d) Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đối với thu nhập thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%.

Công ty Kính nổi Viglacera - chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao, theo đó, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, được miễn thuế tối đa không quá 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 9 năm tiếp theo theo Khoản 7, Khoản 8, Điều 1 Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013. Từ tháng 7 năm 2021, Công ty Kính nổi Viglacera bắt đầu được giảm 50% số thuế phải nộp liên quan đến thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm kính tiết kiệm năng lượng.

Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh như sau: áp dụng thuế suất 17% trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế và thuế suất 20% trong các năm tiếp theo; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ ngày bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Trong năm, Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - chi nhánh của Tổng Công ty vẫn chưa phát sinh thu nhập chịu thuế để được hưởng các ưu đãi này.

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn - Công ty con của Tổng Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau: áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ ba, nhà máy phát sinh thu nhập chịu thuế và hưởng ưu đãi nêu trên.

Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ - Công ty con của Tổng Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư như sau: áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có doanh thu và bằng 20% trong các năm tiếp theo; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm đầu tiên nhà máy phát sinh thu nhập chịu thuế và hưởng ưu đãi nêu trên.

Ngoài các hoạt động được ưu đãi thuế nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua thêm cổ phần và nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ ("PFG")

Tại ngày 01 tháng 10 năm 2021 (ngày đạt được quyền kiểm soát), Tổng Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 30% vốn góp tại PFG từ Tổng Công ty IDICO - CTCP và qua đó, nâng tỷ lệ biểu quyết tại PFG lên 65%. Theo đó, PFG đã trở thành công ty con trực tiếp của Tổng Công ty kể từ ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của PFG tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	Giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh
	VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.663.729.323
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	42.112.457.138
Hàng tồn kho	337.901.442.770
Tài sản ngắn hạn khác	16.459.720.028
Các khoản phải thu dài hạn	15.050.000.000
Tài sản cố định	1.898.223.815.133
Tài sản dở dang dài hạn	14.727.109.082
Tài sản dài hạn khác	466.450.924.887
	3.060.589.198.361
Nợ phải trả	
Phải trả người bán	217.835.118.298
Vay và nợ	1.401.714.015.895
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	353.473.451
Phải trả khác	162.674.367.924
	1.782.576.975.568
Tổng tài sản thuần [a]	1.278.012.222.793
Cổ đông không kiểm soát [b]	447.304.277.978
Lợi thế thương mại [c]	10.342.055.185
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán [d] = [a] - [b] + [c]	841.050.000.000
Trong đó:	
<i>Giá phí thanh toán bằng tiền tại ngày mua</i>	<i>350.000.000.000</i>
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ trước ngày mua chi phối</i>	<i>491.050.000.000</i>
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc hợp nhất công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	215.663.729.323
Tiền chi để hợp nhất công ty con	(350.000.000.000)
Tổng tiền thuần đã thu về từ nghiệp vụ hợp nhất công ty con	(134.336.270.677)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	11.937.454.544	8.101.819.996
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.467.352.043.309	1.129.386.365.374
Tiền đang chuyển	390.000.000	2.548.000
Các khoản tương đương tiền (i)	1.231.787.651.756	812.839.568.393
	2.711.467.149.609	1.950.330.301.763

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và định chế tài chính với lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ với lãi suất từ 2,80%/năm đến 4,80%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	230.575.012.893	230.575.012.893	80.875.556.624	80.875.556.624
a2. Dài hạn				
- Trái phiếu	102.300.000	102.300.000	102.300.000	102.300.000
- Các khoản đầu tư khác	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000



b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh	412.967.020.560	503.567.077.112		717.761.348.703	715.114.594.787	
Công ty TNHH Kính nội Việt Nam	286.821.000.000	374.921.700.526		286.821.000.000	282.692.012.921	
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ (i)	-	-		310.100.000.000	310.100.000.000	
Công ty SanVig - CTPC (i)	126.146.020.560	128.645.376.586		120.840.348.703	122.322.581.866	
- Đầu tư vào công ty liên kết	80.247.792.337	106.417.176.408		80.247.792.337	96.866.267.576	
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (ii)	4.837.506.400	8.054.298.475	7.680.164.800	4.837.506.400	9.754.073.018	14.213.292.000
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng (ii)	2.002.000.000	-	4.680.000.000	2.002.000.000	-	14.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera (i)	6.789.858.320	7.291.280.662		6.789.858.320	7.197.138.065	
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống (i)	3.482.862.617	1.671.691.277		3.482.862.617	2.312.229.687	
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	23.145.345.411		22.000.000.000	23.546.573.513	
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	65.201.972.839	48.400.000.000	40.000.000.000	53.003.665.549	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinafacade (i)	909.380.000	826.402.744		909.380.000	826.402.744	
Công ty Magno GMBH (i)	226.185.000	226.185.000		226.185.000	226.185.000	
	493.214.812.897	609.984.253.520		798.009.141.040	811.980.862.363	

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Công ty	Năm nay	Năm trước
Hoạt động kinh doanh có lãi	5 Công ty	5 Công ty
Hoạt động kinh doanh bị lỗ	4 Công ty	4 Công ty
Chưa phát sinh hoạt động kinh doanh	1 Công ty	2 Công ty
Biến động khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	811.980.862.363	783.765.514.678
Góp thêm vốn	5.305.671.857	23.314.863.402
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	123.067.824.691	4.273.864.886
Cổ tức được chia	(4.777.507.369)	(2.200.000.000)
Điều chỉnh khác	5.574.466.709	2.826.619.397
Chuyển thành Công ty con	(331.167.064.731)	-
Số dư cuối năm	609.984.253.520	811.980.862.363

Trong năm, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty liên doanh, liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, cung cấp dịch vụ xây lắp, mua hàng hóa và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia như trình bày tại Thuyết minh số 43.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND			VND
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc (i)	1.305.017.929	(605.000.000)		1.305.017.929	(605.000.000)	
Công ty Cổ phần Visaho (i)	5.400.000.000	-		5.400.000.000	-	
Công ty Cổ phần Cầu Xáy (i)	1.184.497.242	-		1.184.497.242	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land (i)	353.167.173	(19.690.203)		353.167.173	(19.690.203)	
Công ty Cổ phần Giấy Tẩy Đô (i)	590.000.000	(590.000.000)		590.000.000	(590.000.000)	
Công ty Cổ Phần Viglacera Delta (i)	500.000.000	-		500.000.000	-	
	9.332.682.344	(1.214.690.203)		9.332.682.344	(1.214.690.203)	

(i) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng thuê, mua nhà	157.318.237.687	127.988.426.810
Phải thu khách hàng thuê tài sản	98.066.029.965	100.726.488.140
Các khoản phải thu khách hàng khác	443.153.905.966	591.048.437.285
	698.538.173.618	819.763.352.235

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 43)

	25.362.958.490	19.520.225.685
--	----------------	----------------

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Billion Vast Industrial Limited	28.726.058.692	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông	9.600.000.000	9.100.000.000
Sacmi (Singapore) PTE LTD	8.682.483.500	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công nghệ môi trường Bách Khoa	6.796.827.180	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thể thao Linh Sơn	6.316.768.010	3.469.405.183
Công ty Cổ phần Xây dựng COTECCONS	5.507.829.469	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	4.137.069.000	8.193.821.953
Công ty TNHH TLG Thăng Long	-	4.230.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	-	13.200.670.188
Các đối tượng khác	186.965.479.132	196.281.315.378
	256.732.514.983	234.475.212.702

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 43)

	5.188.768.875	14.657.118.240
--	---------------	----------------

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Phải thu về tiền tạm ứng	78.804.419.762	40.400.761.608
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh (i)	36.827.115.357	33.642.634.419
Ký cược, ký quỹ	14.948.404.510	20.654.574.475
Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Phong Điền	13.805.671.000	7.171.308.000
Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng của TSCĐ thuê tài chính	8.887.299.659	9.223.086.327
Phải thu các đơn vị tiền lãi vay, thù lao, bảo hiểm và các khoản trả thay khác	7.740.126.143	7.740.126.143
Dự thu lãi tiền gửi	5.093.730.158	2.074.300.273
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vinh Phúc	5.192.067.839	5.192.067.839
Phải thu về tiền tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	4.139.033.341	2.986.239.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hoạt động bất động sản	353.328.043	23.317.751.046
Phải thu khác	54.708.128.016	54.731.571.040
	<u>230.499.323.828</u>	<u>207.134.420.530</u>
b. Dài hạn		
Tiền đền bù GPMB chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (ii)	247.010.264.134	206.338.331.328
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	38.129.339.683	367.163.127
Phải thu khác	2.653.540.598	21.999.734.240
	<u>287.793.144.415</u>	<u>228.705.228.695</u>
Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	5.459.648.296	7.584.224.548

(i) Phản ánh các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ” tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long - công ty con của Tổng Công ty (“Viglacera Hạ Long”) được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ, do đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Viglacera Hạ Long để thực hiện dự án. Theo quyết định này, UBND Tỉnh Quảng Ninh giao UBND Huyện Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Viglacera Hạ Long đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Viglacera Hạ Long đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương và xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Viglacera Hạ Long đã đầu tư vào dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Viglacera Hạ Long đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền và tư vấn dự án với số tiền 16,75 tỷ VND.

(ii) Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo phương án được phê duyệt. Số tiền này sẽ được bù trừ, nhưng mức trừ không vượt quá tiền thuê đất phải nộp.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Empresa Exportadora e Importadora de la Construction	64.153.909.245	24.117.564.703	64.153.909.245	43.547.380.812
UBND huyện Hoàn Bờ	33.642.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	20.969.484.120
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	6.276.862.862	-	7.540.416.824	-
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	6.606.288.707	3.239.400.359	7.315.476.247	6.045.761.655
Công ty TNHH JUNA	5.191.824.617	2.595.912.308	5.191.824.617	5.191.824.617
Công ty Cổ phần Bá Hiến	4.908.189.208	5.969.700	4.908.189.208	26.385.150
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.651.792.071	1.301.937.188	6.669.895.407	1.301.937.188
Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	-	4.230.000.000	-
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	3.747.725.881	4.422.000	3.747.725.881	7.370.000
Công ty TNHH Thanh Hải	3.185.308.482	-	3.185.308.482	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	2.769.083.558	-	2.769.083.558	-
Các đối tượng khác	263.668.765.343	54.039.779.320	185.425.232.701	-
	403.032.384.393	102.192.985.578	328.779.696.589	77.090.143.542
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập		300.839.398.815		251.689.553.047

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	32.413.859.297	-	6.906.308.802	-
Nguyên liệu, vật liệu	633.648.148.067	(30.255.871.420)	560.616.056.479	(19.444.812.303)
Công cụ, dụng cụ	104.759.258.817	(6.367.416.887)	83.072.375.910	(5.559.899.846)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.442.164.583.135	(3.776.659.105)	1.558.484.755.167	-
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	106.622.617.879	(3.776.659.105)	81.412.845.657	-
- Bất động sản, xây dựng (i)	1.335.541.965.256	-	1.477.071.909.510	-
Thành phẩm	1.534.327.800.922	(71.462.215.841)	1.250.246.599.093	(54.417.039.064)
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	1.455.362.658.830	(71.462.215.841)	1.141.393.653.614	(54.417.039.064)
- Bất động sản, xây dựng	78.965.142.092	-	108.852.945.479	-
Hàng hoá	22.908.405.316	(5.813.553.197)	33.696.393.860	(4.938.426.152)
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	22.908.405.316	(5.813.553.197)	24.883.091.767	(4.938.426.152)
- Bất động sản, xây dựng	-	-	8.813.302.093	-
Hàng gửi bán	5.072.920.060	(240.330.695)	6.710.543.402	(205.359.563)
	3.775.294.975.614	(117.916.047.145)	3.499.733.032.713	(84.565.536.928)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 3.342.651.784 VND và trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 36.693.162.001 VND do giá trị thuần có thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản, xây dựng như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự án Tổ hợp Văn phòng Thương mại Khách sạn và Nhà ở - Số 1 Đại lộ Thăng Long	334.373.552.846	334.264.461.937
Dự án Khu nhà ở xã hội Đông Tiến	300.711.501.832	126.728.169.739
Dự án Khu nhà ở thấp tầng lô đất BT2, BT3 - Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Đặng Xá 2	150.853.665.197	305.020.626.032
Dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ, nhà ở công nhân KCN Đồng Văn IV	111.131.108.815	73.176.816.893
Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại ô đất CT3, CT4 Khu đô thị mới Kim Chung - Đông Anh	91.030.384.021	117.875.780.731
Dự án Tòa nhà thương mại và Khu D15, D16 Khu Đô thị mới Đặng Xá	81.609.412.577	75.046.825.147
Dự án Khu nhà ở xã hội cho cán bộ nhân viên Khu công nghiệp Phú Hà	81.050.948.277	47.783.531.859
Dự án Khu nhà ở thương mại hoàn trả vốn Tuyến đường số 1	40.503.159.192	30.779.731.093
Dự án Khu nhà ở xã hội cho lao động làm việc trong Khu công nghiệp Yên Phong	29.838.240.836	126.122.088.615
Dự án Khu nhà ở công nhân và chuyên gia KCN Đông Mai	24.396.982.493	-
Dự án Đầu tư Khu đô thị mới Xuân Phương - Từ Liêm	8.271.991.116	66.419.551.675
Dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn III	1.709.364.844	32.664.514.612
Các dự án khác	80.061.653.210	141.189.811.177
	1.335.541.965.256	1.477.071.909.510

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán	54.695.916.382	16.369.781.200
Chi phí sửa chữa showroom trưng bày sản phẩm	17.297.081.433	22.997.559.415
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	13.419.018.747	9.889.081.610
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	701.573.684	1.215.042.456
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.591.994.124	3.192.253.158
	100.705.584.370	53.663.717.839
b. Dài hạn		
Chi phí tiền thuê đất, mặt bằng và cơ sở hạ tầng	535.780.472.046	94.123.154.041
Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp (i)	58.763.727.622	81.713.727.622
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	35.761.995.933	28.458.177.120
Chi phí ban đầu của mỏ đất sét (ii)	18.567.166.802	18.406.368.604
Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2	8.316.326.567	6.634.629.657
Chi phí đầu tư showroom trưng bày sản phẩm	6.663.614.507	11.397.372.884
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.613.847.315	17.124.010.280
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.272.408.166	5.845.566.171
	693.739.558.958	263.703.006.379

- (i) Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.
- (ii) Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác tại mỏ đất sét Xích Thổ của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long - Công ty con của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng được phép khai thác của từng mỏ. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, mỏ đất sét Xích Thổ chưa được đưa vào hoạt động khai thác.

**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.451.784.745.130	4.983.711.594.854	257.872.354.997	9.124.344.991	7.559.355.875	8.710.052.395.847
Tăng trong năm	3.134.779.901	18.894.900.336	6.624.347.015	2.354.907.396	214.450.000	31.223.384.648
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.182.607.127	22.894.887.467	-	-	32.897.460.714	63.974.955.308
Tăng do hợp nhất kinh doanh	454.332.567.586	1.424.594.977.696	7.128.185.593	184.934.000	142.728.871.176	2.028.969.536.051
Tăng từ tài sản cố định thuế tài chính	-	16.291.794.833	8.683.461.081	-	-	24.975.255.914
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	8.866.218.760	-	-	-	8.866.218.760
Phân loại lại	(169.518.808)	(15.455.799.932)	888.465.146	14.736.853.594	-	-
Tăng khác	11.381.818	-	-	-	-	11.381.818
Thanh lý, nhượng bán	(842.533.677)	(118.903.807.844)	(4.320.286.924)	(1.542.036.542)	-	(125.608.664.987)
Giảm khác	(629.881.064)	-	(259.627.736)	-	(131.093.024)	(1.020.601.824)
Số dư cuối năm	3.915.804.148.013	6.340.894.766.170	276.616.899.172	24.859.003.439	183.269.044.741	10.741.443.861.535
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.717.135.671.770	3.354.255.833.897	193.762.326.948	6.566.994.996	6.677.968.376	5.278.398.795.987
Khấu hao trong năm	155.845.816.908	286.573.818.138	15.561.199.375	1.579.931.979	11.294.872.281	470.855.638.681
Tăng do hợp nhất kinh doanh	13.356.962.635	101.734.712.498	2.301.959.965	17.683.942	13.380.831.675	130.792.150.715
Hao mòn tài sản hình thành từ nguồn kinh phí	2.916.683.517	-	-	-	-	2.916.683.517
Tăng từ tài sản cố định thuế tài chính	-	9.474.828.167	5.809.900.658	-	-	15.284.728.825
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình	-	8.866.218.760	-	-	-	8.866.218.760
Phân loại lại	(10.319.725)	(15.275.242.104)	759.510.410	14.526.051.419	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(736.563.039)	(41.069.234.373)	(3.728.460.175)	(1.324.686.542)	-	(46.858.944.129)
Giảm khác	(629.881.064)	-	(88.183.299)	(15.495.475)	(130.528.824)	(864.088.662)
Số dư cuối năm	1.887.878.371.002	3.704.560.934.983	214.378.253.882	21.350.480.319	31.223.143.508	5.859.391.183.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.734.649.073.360	1.629.455.760.957	64.110.028.049	2.557.349.995	881.387.499	3.431.653.599.860
Tại ngày cuối năm	2.027.925.777.011	2.636.333.831.187	62.238.645.290	3.508.523.120	152.045.901.233	4.882.052.677.841

**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.462.680.176.849 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.160.652.700.704 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.889.625.446.535 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.817.221.887.250 VND).

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Viglacera Hạ Long đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị để phù hợp với tuổi thọ kỹ thuật theo thiết kế, hiện trạng sử dụng và tình trạng thực tế của các nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị này. Nếu Viglacera Hạ Long vẫn áp dụng thời gian hữu dụng như năm trước, chi phí khấu hao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ giảm khoảng 5,1 tỷ VND.

14. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	232.917.785.500	30.894.831.671	-	263.812.617.171
Thuê tài chính trong năm	83.767.777.738	7.893.611.002	217.350.000	91.878.738.740
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(16.285.294.833)	(8.903.588.853)	-	(25.188.883.686)
Số dư cuối năm	300.400.268.405	29.884.853.820	217.350.000	330.502.472.225
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	56.774.744.213	11.407.959.422	-	68.182.703.635
Khấu hao trong năm	31.086.584.382	4.204.065.741	25.357.500	35.316.007.623
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(9.474.828.167)	(6.035.908.430)	-	(15.510.736.597)
Số dư cuối năm	78.386.500.428	9.576.116.733	25.357.500	87.987.974.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	176.143.041.287	19.486.872.249	-	195.629.913.536
Tại ngày cuối năm	222.013.767.977	20.308.737.087	191.992.500	242.514.497.564

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Giá trị thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy tính		Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng		Khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu năm	96.539.538.295	14.344.705.697	15.500.148.282	93.259.704.164	1.602.635.000	221.246.731.438						
Tăng trong năm	-	-	1.182.000.000	-	-	1.182.000.000						
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	50.000.000	-	-	50.000.000						
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	-	(8.866.218.760)	-	-	-	(8.866.218.760)						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.021.061.000)	-	-	(1.021.061.000)						
Giảm khác	-	(2.173.000.000)	-	-	-	(2.173.000.000)						
Số dư cuối năm	96.539.538.295	3.305.486.937	15.711.087.282	93.259.704.164	1.517.635.000	210.333.451.678						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu năm	17.924.238.996	8.694.599.511	5.586.692.088	16.182.932.063	1.120.058.680	49.508.521.338						
Khấu hao trong năm	1.080.552.528	2.984.579.662	1.873.950.432	2.186.773.796	172.509.780	8.298.366.198						
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	3.570.203	-	-	3.570.203						
Phân loại sang tài sản cố định hữu hình	-	(8.866.218.760)	-	-	-	(8.866.218.760)						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(330.360.722)	-	-	(330.360.722)						
Giảm khác	-	(2.173.000.000)	-	-	-	(2.173.000.000)						
Số dư cuối năm	19.004.791.524	639.960.413	7.133.852.001	18.369.705.859	1.207.568.460	46.355.878.257						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu năm	78.615.299.299	5.650.106.186	9.913.456.194	77.076.772.101	482.576.320	171.738.210.100						
Tại ngày cuối năm	77.534.746.771	2.665.526.524	8.577.235.281	74.889.998.305	310.066.540	163.977.573.421						

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.474.611.379 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.990.143.355 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.379.996.715 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.912.820.737 VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.339.810.352.282	5.002.077.889.602	6.341.888.241.884
Tăng trong năm	-	1.511.837.076.799	1.511.837.076.799
Giảm do thay đổi mục đích sử dụng	(132.428.750.412)	-	(132.428.750.412)
Số dư cuối năm	1.207.381.601.870	6.513.914.966.401	7.721.296.568.271
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	353.812.069.030	3.840.172.373.927	4.193.984.442.957
Trích khấu hao trong năm	35.344.796.774	1.546.493.335.527	1.581.838.132.301
Giảm do thay đổi mục đích sử dụng	(16.011.502.483)	-	(16.011.502.483)
Số dư cuối năm	373.145.363.321	5.386.665.709.454	5.759.811.072.775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm (Trình bày lại)	985.998.283.252	1.161.905.515.675	2.147.903.798.927
Tại ngày cuối năm	834.236.238.549	1.127.249.256.947	1.961.485.495.496

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng của các dự án khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Yên Phong II-C, Đông Mai, Hải Yên, Phú Hà, Đồng Văn IV và Tiên Hải - Thái Bình và các dự án khu đô thị: Tòa nhà 17 tầng Viglacera, Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương...

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 5.016.740.767.595 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.493.889.367.491 VND).

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Dự án khu công nghiệp Yên Mỹ (i)	913.541.471.939	495.653.170.406
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II-C (ii)	929.595.928.553	719.763.313.656
Dự án nhà máy gạch Viglacera Eurotile (iii)	644.300.426.930	-
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng (iv)	476.296.805.332	719.410.295.944
Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I (v)	399.619.644.653	354.775.818.964
Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải (vi)	299.844.029.223	241.648.449.722
Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I (vii)	288.880.273.973	-
Dự án Khu công nghiệp Đông Mai (viii)	237.325.011.098	350.326.001.615
Dự án Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình (ix)	182.107.799.089	315.947.560.027
Dự án Khu công nghiệp Vimariel (x)	181.624.534.248	148.169.499.197
Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera, Huế (xi)	142.011.470.535	87.951.301.398
Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	91.164.951.985	51.707.528.440
Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	46.431.727.504	111.047.671.266
Dự án Trạm xử lý nước thải KCN Tiên Sơn (Giai đoạn III)	43.821.786.892	35.602.033.518
Dự án đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải KCN Tiền Hải (giai đoạn I)	47.034.148.374	35.719.069.272
Dự án Trạm xử lý nước thải KCN Đồng Văn	42.551.278.830	-
Dự án Đầu tư xây dựng Tuyến đường phía bắc (Tuyến số 1)	38.777.444.525	38.122.971.091
Các công trình khác	200.855.831.769	195.783.133.441
	5.205.784.565.452	3.901.627.817.957

- (i) Dự án Khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên do Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên (công ty con của Tổng Công ty) làm chủ đầu tư, dự án có quy mô 280 ha nằm trên địa bàn 2 xã Trung Hòa, Tân Lập, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với tổng mức đầu tư dự kiến là 2.347,9 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn vay thương mại và vốn huy động. Dự án được triển khai theo từng đợt bắt đầu từ Quý 1 năm 2018 đến năm 2024.
- (ii) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Yên Phong II-C được thực hiện theo Quyết định số 50/TCT-HĐQT ngày 04 ngày 10 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 221 ha nằm trên địa bàn các xã Đông Tiến, Tam Giang, Trung Nghĩa và thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 2.376,5 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền, Hệ thống giao thông nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cấp điện và chiếu sáng; Cây xanh, cảnh quan, bãi đỗ xe và Giải pháp thông tin liên lạc, truyền hình;... Dự án bắt đầu triển khai từ quý IV năm 2020 và dự kiến kết thúc vào năm 2023.
- (iii) Trong năm, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn - Công ty con của Tổng Công ty tiến hành mua và cải tạo Nhà máy Gạch men Bạch Mã để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 9,0 triệu m²/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình như trình bày tại Thuyết minh số 25.
- (iv) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng được thực hiện theo Quyết định số 433/TCT-HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 313,9 ha nằm trên địa phận các xã Yên Trung, Dũng Liệt, Thụy Hà và Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh

Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 2.908,0 tỷ VND bằng nguồn vốn chủ sở hữu, vốn vay tín dụng thương mại và vốn huy động khác. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục được chủ yếu đầu tư xây dựng gồm: san nền, đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông, nhà điều hành khu công nghiệp, xây dựng cống, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly,... Trong năm, dự án tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng, cho thuê mặt bằng đối với những diện tích đã hoàn thành. Dự kiến hoàn thành toàn bộ hạng mục san nền và cây xanh cảnh quan của dự án trong quý II năm 2022.

- (v) Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23 tháng 01 năm 2015 và Quyết định số 73/TCT-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 350,09 ha nằm trên địa phận các xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 1.933,2 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp; Xây dựng cống, tường rào, nhà thường trực, cây xanh,... Tiến độ dự án được chia làm 5 đợt. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, dự án đang được làm thủ tục điều chỉnh quy hoạch, dự kiến tháng 3 năm 2022 hoàn thành thủ tục điều chỉnh quy hoạch.
- (vi) Dự án Khu du lịch sinh thái cao cấp Vân Hải có tên thương mại là Angsana Quan Lạn Hạ Long Bay Hotel & Resort do Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải - Công ty con của Tổng Công ty làm Chủ đầu tư, dự án có quy mô 357.907m² tại thôn Sơn Hào, xã Quan Lạn, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 1.373 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn vay ngân hàng và vốn huy động hợp pháp khác. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, dự án đã hoàn thiện phần thô và đang trong quá trình hoàn thiện phần nội thất; khu villa đã hoàn thiện phần thô của 37/37 căn, trong đó 2 căn đã hoàn thiện để làm căn mẫu, 35 căn còn lại vẫn đang trong quá trình hoàn thiện nội thất, khu BOH đã hoàn thiện xong phần thô và đang trong quá trình hoàn thiện nội thất.
- (vii) Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 187/TCT-HĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích 262,71 ha với tổng mức đầu tư là 2.847,8 tỷ đồng bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án bắt đầu triển khai từ quý III năm 2021 và dự kiến kết thúc vào năm 2026, trong đó sẽ hoàn thành đền bù giải phóng mặt bằng toàn diện tích Khu công nghiệp trong năm 2022.
- (viii) Dự án Khu công nghiệp Đông Mai được thực hiện theo Quyết định số 385/TCT-HĐQT của Tổng Công ty Viglacera - CTCP ngày 13 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 492/TCT-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2018 về việc Phê duyệt điều chỉnh Dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Dự án có tổng diện tích 167,86 ha với tổng mức đầu tư là 1.113,6 tỷ đồng bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Đền bù, San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng cống, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Trong năm, dự án tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng và cho thuê mặt bằng đối với những diện tích đã hoàn thành. Dự kiến hoàn thành đầu tư xây dựng trong quý II năm 2022.
- (ix) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình được thực hiện theo Quyết định số 111/TCT-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 79/TCT-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 446 ha nằm trên địa bàn các xã Đông Cơ, Đông Lâm, Tây Giang và Tây Sơn, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình với tổng mức đầu tư là 1.483,8 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc; Đường giao thông, Xây dựng trung tâm điều hành Khu công nghiệp,... Trong năm, dự án tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng và cho thuê mặt bằng đối với những diện tích đã hoàn thành. Dự kiến hoàn thành đầu tư xây dựng trong quý IV năm 2023.

- (x) Dự án Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Vimariel được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 201800507, cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2018. Dự án do Công ty Vimariel - CTCP - Công ty con của Tổng Công ty được Tổng Công ty thành lập tại Cộng hòa Cuba thực hiện. Địa điểm thực hiện dự án tại: Khu A10 Đặc khu phát triển Mariel, Cuba. Quy mô dự án: Diện tích giai đoạn I là 156,25 ha. Dự án được đầu tư bằng vốn đầu tư ra nước ngoài là 10.000.000 USD, trong đó vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty là 9.990.000 USD. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, dự án đang tiếp tục thực hiện thi công các hạng mục hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp.
- (xi) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera thực hiện theo Quyết định số 141/TCT-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích khoảng 284,32 ha với tổng mức đầu tư là 681,7 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Tiến độ dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào năm 2022 theo Quyết định điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án số 224/TCT-HĐQT ngày 30 tháng 7 năm 2021.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
China Triumph International Engineering Co. Ltd	63.243.332.075	63.243.332.075	-	-
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam)	50.315.230.694	50.315.230.694	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng UNICONS	46.362.981.159	46.362.981.159	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	42.790.413.623	42.790.413.623	20.717.376.256	20.717.376.256
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Ninh Giang	36.264.155.224	36.264.155.224	97.630.066.453	97.630.066.453
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	33.676.493.400	33.676.493.400	-	-
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh (Petrolimex Bắc Ninh)	27.812.047.586	27.812.047.586	28.312.047.586	28.312.047.586
Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	18.538.553.540	18.538.553.540	39.892.118.042	39.892.118.042
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Thịnh	14.772.033.391	14.772.033.391	-	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Dương Nhật	-	-	18.577.904.000	18.577.904.000
Công ty TNHH Ecoba Công nghệ Môi trường	-	-	17.746.855.733	17.746.855.733
Các đối tượng khác	970.483.254.196	970.483.254.196	887.985.384.464	887.985.384.464
	1.304.258.494.888	1.304.258.494.888	1.090.144.376.278	1.090.144.376.278
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	12.759.048.250	12.759.048.250	17.325.471.727	17.325.471.727

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khách hàng thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	2.694.569.423.196	2.446.247.591.947
Khách hàng mua nhà trả trước	588.495.820.936	216.044.439.157
Khách hàng khác	90.233.274.779	76.976.287.378
	<u>3.373.298.518.911</u>	<u>2.739.268.318.482</u>



20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu		Số phải nộp		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số đã nộp/thu trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	đầu năm	VND	đầu năm	VND				
		VND	(Trình bày lại)	VND		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	47.744.830.972		39.420.352.883		-	345.395.084.087	5.963.991.334	84.312.852.052
Thuế xuất, nhập khẩu	30.631.459		-		(254.415.681)	4.731.624.815	440.795.715	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.092.796.964		120.391.429.361		-	295.005.877.942	11.873.843.531	87.148.966.770
Thuế thu nhập cá nhân	381.174.169		12.608.908.259		91.789.494	38.295.623.760	71.796.173	10.309.983.116
Thuế tài nguyên			1.755.135.409		-	14.857.591.207	-	1.682.963.145
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.060.482.048		9.370.323.032		-	46.918.554.525	882.205.556	14.110.186.239
Các loại thuế, phí khác	271.838.210		75.883.086.783		261.683.957	30.682.898.677	241.807.947	70.167.621.706
	51.581.753.822		259.429.235.727		99.057.770	775.887.255.013	19.474.440.256	267.732.573.028

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	794.584.671.680	554.733.663.058
Chiết khấu thương mại	45.669.932.750	72.695.592.507
Chi phí lãi vay phải trả	32.268.993.036	13.046.861.431
Chi phí hoa hồng đại lý	9.027.265.000	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	8.514.759.637	13.420.365.947
Chi phí dịch vụ đào tạo, tư vấn của cán bộ công tác tại Cuba	5.202.677.840	6.579.673.045
Chi phí chiết khấu thanh toán và hỗ trợ lãi vay cho khách hàng	5.133.078.032	-
Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp	4.039.987.288	3.638.998.824
Chi phí phải trả khác	41.493.577.835	33.425.160.261
	945.934.943.098	697.540.315.073
b. Dài hạn		
Trích trước giá vốn phần cho thuê mặt bằng	-	629.751.730
	-	629.751.730

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	50.442.175.447	66.967.671.082
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	9.981.472.551	2.047.118.097
	60.423.647.998	69.014.789.179
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.734.179.497.571	2.781.585.555.932
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.349.548.503	6.396.666.289
	2.738.529.046.074	2.787.982.222.221

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	326.685.484.544	141.195.202.033
Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	68.638.053.954	104.223.622.147
Phải trả Bộ Xây dựng Kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học (i)	38.743.400.841	38.743.400.841
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng	25.057.182.201	-
Phải trả khác khách hàng mua nhà	7.369.986.709	10.427.983.520
Các khoản trích theo lương	5.721.328.104	5.826.261.166
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.132.492.274	5.601.792.741
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.749.304.178	3.431.292.178
Tiền thuê đất của các nhà đầu tư thứ cấp tại các Khu công nghiệp chưa ghi nhận thu nhập do chưa thu được bằng tiền	-	5.294.439.176
Các khoản phải trả khác	63.812.302.686	54.566.790.398
	541.909.535.491	369.310.784.200
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	44.035.726.396	42.121.759.692
	44.035.726.396	42.121.759.692
Trong đó: Trả trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 43)	-	99.200.627
(i) Kinh phí được cấp từ Nguồn sự nghiệp khoa học của Bộ Xây dựng để thực hiện dự án Khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000m ³ /năm". Hiện nay, dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình xem xét phê duyệt quyết toán chi phí đầu tư và các nguồn kinh phí thực hiện dự án.		

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND							VND
Vay ngắn hạn	1.196.258.530.322	1.196.258.530.322	4.891.443.992.640	54.214.015.895	5.142.007.071.440	999.909.467.417	999.909.467.417	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	262.845.483.670	262.845.483.670	237.912.938.901	96.250.000.000	229.775.884.628	367.232.537.943	367.232.537.943	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	37.345.032.862	37.345.032.862	94.061.555.216	-	51.582.827.739	79.823.760.339	79.823.760.339	
	1.496.449.046.854	1.496.449.046.854	5.223.418.486.757	150.464.015.895	5.423.365.783.807	1.446.965.765.699	1.446.965.765.699	



**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	345.038.715.631	299.434.919.113	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C	Tài sản cố định, hàng tồn kho, quyền đòi nợ theo hợp đồng thương mại, số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	311.466.183.074	440.822.115.377	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản cố định, hàng tồn kho, quyền đòi nợ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	120.704.729.773	274.212.674.267	Nhiều kế ước trong năm, thời hạn trả trong vòng 12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản cố định, tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	116.595.875.579	93.934.174.533	Hợp đồng ngắn hạn 1 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	39.426.101.068	58.773.356.538	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê
Vay cá nhân và đối tượng khác	23.676.572.794	21.087.139.128	Hợp đồng ngắn hạn 1 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Lãi suất cố định/thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	20.677.992.158	-	Hợp đồng ngắn hạn 1 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát Ceramic, Granite	Tín chấp



Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	19.991.372.894	-	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	6,20%	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.331.924.446	2.331.924.446	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	2.967.099.610	Hợp đồng ngắn hạn 1 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	2.695.127.310	Hợp đồng ngắn hạn 1 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản cố định
	999.909.467.417	1.196.258.530.322				

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	591.450.933.550	591.450.933.550	509.316.369.544	1.347.500.000.000	398.542.053.961	2.049.725.249.133
Nợ thuế tài chính dài hạn	110.249.998.630	110.249.998.630	88.073.988.696	-	58.856.794.254	139.467.193.072
	701.700.932.180	701.700.932.180	597.390.358.240	1.347.500.000.000	457.398.848.215	2.189.192.442.205

Trong đó:

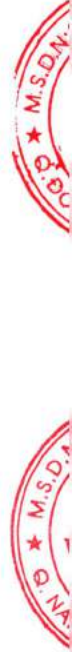
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	300.190.516.532	447.056.298.282
- Số phải trả sau 12 tháng	401.510.415.648	1.742.136.143.923

**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn	2.049.725.249.133	591.450.933.550				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	29.758.149.550	47.452.340.733	2024	Thả nổi và điều chỉnh theo thời kỳ	Dự án đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị; Đầu tư nhà máy gia công kính	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	144.830.279.927	2021	Thả nổi và điều chỉnh theo thời kỳ	Đầu tư máy móc thiết bị, bổ sung vốn kinh doanh	Thế chấp bằng tài sản
Vay dài hạn cá nhân	65.082.655.843	27.808.355.281	Không quá 36 tháng	Thả Nổi	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	50.000.000.009	90.000.000.005	2023	Theo từng kế ước nhận nợ	Bù đắp vốn tự có đã đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức	Thế chấp bằng tài sản
Ngân sách tỉnh Hải Dương	5.682.664.168	5.682.664.168	Không xác định thời hạn	Không tính lãi	Phát sinh từ hợp đồng vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất	Tín chấp
Quý Bảo vệ Môi trường	800.000.000	2.400.000.000	2022	3,60%	Đầu tư trạm xử lý nước thải tại Khu công nghiệp	Chứng thư bảo lãnh
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	336.750.000	2021	Theo từng kế ước	Đầu tư dự án phục vụ sản xuất, mua xe ô tô	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	42.429.948.327	46.615.165.888	Từ 2021 đến 2025	Thả nổi và theo từng kế ước nhận nợ	Đầu tư nhà máy, dự án đầu tư phục vụ sản xuất	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	90.819.513.259	132.819.513.259	2024	8,55%	Đầu tư dây truyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.762.551.197.977	90.993.124.289	Từ 2021 đến 2028	Thả nổi và theo từng kế ước nhận nợ	Đầu tư dự án KCN, dự án xây dựng nhà xưởng, nhà kho để cho thuê, đầu tư nhà máy, mua máy móc thiết bị, đầu tư nhà máy kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Thế chấp bằng tài sản
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.601.120.000	2.512.740.000	Từ 2024 đến 2025	Thả nổi	Đầu tư mua Tài sản cố định	Thế chấp bằng tài sản



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ngân hàng/Tổ chức cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Thời hạn cho vay/ngày đảo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Nợ thuê tài chính dài hạn	139.467.193.072	110.249.998.630				
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.034.533.888	20.362.422.496	Từ 36 đến 60 tháng	Thả nổi	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.098.015.249	82.151.533.989	Từ 33 đến 60 tháng	Thả nổi và theo từng hợp đồng	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailase	2.831.444.522	4.181.292.980	Từ 24 đến 36 tháng	Thả nổi	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	2.503.199.413	3.554.749.165	48 tháng	Thả nổi	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và quản lý	Ký quỹ và thế chấp tài sản
	2.189.192.442.205	701.700.932.180				

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	447.056.298.282	300.190.516.532
Trong năm thứ hai	335.233.622.453	297.073.267.827
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	633.967.121.470	96.760.818.874
Sau năm năm	772.935.400.000	7.676.328.947
	2.189.192.442.205	701.700.932.180
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(447.056.298.282)	(300.190.516.532)
Số phải trả sau 12 tháng	1.742.136.143.923	401.510.415.648

26. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	129.641.974.047	69.556.972.295
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(11.154.776.394)	(8.432.192.411)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	118.487.197.653	61.124.779.884

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	82.656.942.503	8.926.046.449
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(11.154.776.394)	(8.432.192.411)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(61.124.779.884)	(2.090.418.307)
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	10.377.386.225	(1.596.564.269)

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	108.809.143.289	95.611.423.749
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.768.137.812	2.606.596.656
Dự phòng phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	35.078.382.450
Trích trước chi phí hội nghị khách hàng, các khoản chi cho đại lý theo chính sách bán hàng	-	14.156.260.608
Khác	15.872.017.046	3.565.485.426
	133.449.298.147	151.018.148.889
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	220.834.000.000	170.834.000.000
Chi phí hoàn nguyên môi trường (ii)	5.103.128.795	14.798.869.985
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	224.049.893	801.229.962
	226.161.178.688	186.434.099.947

- (i) Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30 tháng 10 năm 2015 về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy kính nổi Viglacera tại Công ty Kính nổi Viglacera (đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty) theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn từ 2015 - 2023.
- (ii) Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

28. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	149.284.498.210	117.840.947.399
Tăng trong năm	71.990.659.716	80.846.496.775
- Trích quỹ	71.990.659.716	80.846.496.775
Giảm trong năm	(52.432.419.991)	(49.402.945.964)
- Sử dụng quỹ	(52.432.419.991)	(49.402.945.964)
Số dư cuối năm	168.842.737.935	149.284.498.210

29. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Số dư đầu năm	130.425.826.683	101.158.615.601
Tăng trong năm	100.000.000.000	50.000.000.000
- Trích quỹ	100.000.000.000	50.000.000.000
Giảm trong năm	(10.833.230.595)	(20.732.788.918)
- Sử dụng quỹ	(9.656.665.892)	(19.528.724.182)
- Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ	(1.176.564.703)	(1.204.064.736)
Số dư cuối năm	219.592.596.088	130.425.826.683



**TỔNG CÔNG TY VI GLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	4.483.500.000.000	931.929.412.457	22.859.134.442	(2.471.750)	(211.681.407.015)	285.828.118.736	(1.072.309.916)	6.590.730.292	849.965.109.367	663.631.132.845	7.031.547.449.458	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	600.749.582.247	66.560.236.373	667.309.818.620	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(493.185.000.000)	(66.545.147.252)	(559.730.147.252)	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	90.763.266.358	-	-	(90.763.266.358)	-	-	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(61.463.118.098)	(16.752.188.676)	(78.215.306.774)	
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.533.045.127)	(1.098.144.874)	(2.631.190.001)	
Thay đổi do thoái vốn tại Công ty con	-	-	(718.129.552)	-	(139.009.836)	(4.022.526.306)	-	-	4.879.665.694	21.448.485.244	21.448.485.244	
Giảm do Công ty con điều chỉnh hồi tố lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.012.332.610)	(4.917.601.043)	(9.929.933.653)	
Thay đổi do công ty con thay đổi vốn góp	-	(21.006.963)	28.421.691	-	-	181.900.455	-	-	227.230.675	1.636.711.353	2.053.257.211	
Hạch toán phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.820.955.138)	-	(17.820.955.138)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(1.515.616.362)	-	-	-	(1.515.616.362)	
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(74.858.734)	(8.281.722)	(83.140.456)	
Số dư cuối năm trước (Trình bày lại)	4.483.500.000.000	931.908.405.494	22.169.426.581	(2.471.750)	(211.820.416.851)	372.750.759.243	(2.587.926.278)	6.590.730.292	785.969.011.918	663.955.202.248	7.052.432.720.897	



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm nay	4.483.500.000.000	931.908.405.494	22.169.426.581	(2.471.750)	(211.820.416.851)	372.750.759.243	(2.587.926.278)	6.590.730.292	785.969.011.918	663.955.202.248	7.052.432.720.897
(Trình bày lại)											
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.223.652.102.467	55.424.774.721	1.279.076.877.188
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	67.005.283.977	-	-	(67.005.283.977)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(58.294.829.084)	(9.164.748.160)	(67.459.577.244)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.396.212.772)	(1.134.869.700)	(4.531.082.472)
Lãi chậm nộp phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	(292.906.744)	-	(292.906.744)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	447.304.277.978	447.304.277.978
Tăng vốn ở Công ty con	-	(1.643.928.008)	-	-	-	-	-	-	-	147.870.539.758	146.226.611.750
Phân loại lại	-	(397.421.467)	(5.007.071.235)	758.150	-	(8.584.706.828)	-	(332.790.315)	14.321.231.695	-	-
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(493.185.000.000)	(56.041.161.259)	(549.226.161.259)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	(11.732.649.409)	-	-	-	(11.732.649.409)
Khác	-	-	-	-	139.009.836	24.067.723	-	-	8.770.740.989	12.231.619.220	21.165.437.768
Số dư cuối năm nay	4.483.500.000.000	929.867.056.019	17.162.355.346	(1.713.600)	(211.681.407.015)	431.195.404.115	(14.320.575.687)	6.257.939.977	1.410.538.854.492	1.260.445.634.805	8.312.963.548.452

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 27 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận năm 2020 của Công ty mẹ Tổng Công ty được chia cổ tức theo tỷ lệ 11% vốn điều lệ với số tiền là 493.185.000.000 VND. Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 492.857.018.185 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	448.350.000	448.350.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>448.350.000</i>	<i>448.350.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	448.350.000	448.350.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>448.350.000</i>	<i>448.350.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 02 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.483.500.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	2.251.056.800.000	50,21	-	0,00
Bộ Xây Dựng	1.729.852.620.000	38,58	1.729.852.620.000	38,58
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	0,00	1.194.380.600.000	26,64
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	0,00	871.000.000.000	19,43
Cổ đông khác	502.590.580.000	11,21	688.266.780.000	15,35
	4.483.500.000.000	100,00	4.483.500.000.000	100,00

31. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Toàn bộ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là nguồn vốn nhận từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp Samsung, Khu Công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng chung toàn Khu Công nghiệp nhằm mục đích đầu tư, xây dựng và phát triển Khu Công nghiệp Yên Phong. Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 43.879.954.828 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 45.707.244.278 VND).

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	3.106.187,62	20.232.959,35
Euro (EUR)	130.442,04	138.542,15
Đồng Bảng Anh (GBP)	437,00	437,00
Peso Cuba chuyển đổi (CUC)	-	436,00
Peso Cuba (CUP)	512.037,58	-

33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Nhóm bất động sản và xây dựng		Nhóm kính, gương		Nhóm sứ, sen vòi và phụ kiện		Nhóm gạch ốp lát		Nhóm gạch, ngói đất sét nung		Bộ phận khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Tài sản bộ phận	17.808.552.297.025	3.907.947.701.718	1.548.420.106.573	2.915.687.354.920	1.181.523.038.507	507.551.245.599	(6.490.732.767.184)	21.378.948.977.158		618.102.245.661			
Tài sản không phân bổ													
Tổng tài sản	17.808.552.297.025	3.907.947.701.718	1.548.420.106.573	2.915.687.354.920	1.181.523.038.507	507.551.245.599	(6.490.732.767.184)	21.997.051.222.819					
Nợ phải trả của các bộ phận	(13.283.522.638.415)	(2.581.635.871.473)	(1.347.647.241.217)	(2.126.470.590.887)	(558.074.507.539)	(162.021.484.993)	33.818.067.251.716	13.758.694.917.192					
Nợ phải trả không phân bổ								(118.487.197.653)					
Tổng nợ phải trả	(13.283.522.638.415)	(2.581.635.871.473)	(1.347.647.241.217)	(2.126.470.590.887)	(558.074.507.539)	(162.021.484.993)	33.818.067.251.716	13.640.207.719.539					

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Nhóm bất động sản và xây dựng	Nhóm kính, gương	Nhóm sứ, sen vòi và phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Bộ phận khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.923.945.391.534	1.669.841.280.562	1.026.094.999.890	2.568.176.733.427	1.706.582.105.579	299.672.858.130		11.194.313.369.122
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	145.033.909.010	11.051.910.415	1.115.316.986.262	2.370.937.009.377	16.588.903.320	291.283.305.053	(3.950.212.023.437)	-
Tổng doanh thu	4.068.979.300.544	1.680.893.190.977	2.141.411.986.152	4.939.113.742.804	1.723.171.008.899	590.956.163.183	(3.950.212.023.437)	11.194.313.369.122
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.706.868.099.877	1.151.118.085.454	1.839.234.949.381	4.427.659.685.008	1.455.419.694.727	531.642.481.004	(3.790.156.731.171)	8.321.786.264.280
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	1.362.111.200.667	529.775.105.523	302.177.036.771	511.454.057.796	267.751.314.172	59.313.682.179	(160.055.292.266)	2.872.527.104.842
Chi phí không phân bổ								1.420.370.592.163
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								1.452.156.512.679
Thu nhập khác								(18.138.190.199)
Kết quả từ hoạt động tài chính								107.418.309.717
Lợi nhuận trước thuế								1.541.436.632.197
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								262.359.755.009
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								1.279.076.877.188



**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế
toán hợp nhất

	Nhóm bất động sản và xây dựng	Nhóm kính, gương	Nhóm sứ, sen vôi và phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Bộ phận khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Tài sản bộ phận	13.488.528.663.471	1.237.672.733.173	1.561.101.437.731	2.397.740.053.226	1.337.261.462.057	409.055.127.529	(3.274.348.652.448)	17.157.010.824.739
Tài sản không phân bố								820.201.154.504
Tổng tài sản	13.488.528.663.471	1.237.672.733.173	1.561.101.437.731	2.397.740.053.226	1.337.261.462.057	409.055.127.529	(3.274.348.652.448)	17.977.211.979.243
Nợ phải trả của các bộ phận	(9.794.284.324.983)	(971.838.314.770)	(1.340.520.245.758)	(1.901.509.171.884)	(681.458.548.829)	(61.051.676.779)	3.932.715.048.819	(10.817.947.234.184)
Tài sản không phân bố								(61.124.779.884)
Tổng nợ phải trả	(9.794.284.324.983)	(971.838.314.770)	(1.340.520.245.758)	(1.901.509.171.884)	(681.458.548.829)	(61.051.676.779)	3.932.715.048.819	(10.879.072.014.068)

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Nhóm kính, gương	Nhóm sứ, sen vòi và phụ kiện	Nhóm gạch ốp lát	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Bộ phận khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.477.509.028.888	884.778.344.563	1.092.565.714.980	2.736.385.599.515	1.988.639.067.860	253.171.229.474	9.433.048.985.280
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.529.210.782.754	16.222.017.794	1.175.266.338.347	2.820.108.062.972	3.335.493.513	(5.614.046.649.280)	-
Tổng doanh thu	4.006.719.811.642	901.000.362.357	2.267.832.053.327	5.556.493.662.487	1.991.974.561.373	(5.614.046.649.280)	9.433.048.985.280
Chi phí hoạt động kinh doanh	3.506.429.393.920	775.174.048.003	1.988.784.727.506	4.897.249.134.919	1.648.962.455.731	(5.860.317.577.975)	7.105.367.181.452
	500.290.417.722	125.826.314.354	279.047.325.821	659.244.527.568	343.012.105.642	246.270.928.695	2.327.681.803.828

Chi phí không phân bổ

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
Lỗ khác

Kết quả từ hoạt động tài chính

Lợi nhuận trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

1.362.019.468.994

965.662.334.834

(25.681.647.992)

(99.279.634.847)

840.701.051.995

173.391.233.375

667.309.818.620

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.117.186.596.626	7.314.939.705.416
Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	874.289.244.292	403.343.620.008
Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	1.669.841.280.562	884.778.344.563
Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	1.026.094.999.890	1.092.565.714.980
Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.585.000.782.616	2.758.602.505.896
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.706.582.105.579	1.988.639.067.860
Doanh thu bán các sản phẩm bao bì, má phanh	58.345.756.649	8.673.585.961
Doanh thu bán sản phẩm bê tông khí	68.899.692.413	56.369.771.730
Doanh thu từ khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản và vận chuyển	103.830.815.568	99.537.304.050
Doanh thu bán hàng khác	24.301.919.057	22.429.790.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.002.965.718.460	2.068.053.490.038
Dịch vụ cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp	2.552.290.506.184	1.624.336.315.849
Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	406.371.537.833	377.556.396.824
Dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	11.153.880.069	10.705.648.553
Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	1.878.211.068	5.633.843.701
Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu	671.325.000	1.351.925.000
Dịch vụ khác	30.600.258.306	48.469.360.111
Doanh thu hợp đồng xây dựng	90.994.103.225	72.272.696.207
	11.211.146.418.311	9.455.265.891.661
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 43)	71.718.950.312	74.745.205.965
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	16.833.049.189	22.216.906.381
	16.833.049.189	22.216.906.381

35. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	6.257.860.875.988	5.737.864.465.979
Giá vốn hàng hóa bất động sản	575.249.753.559	300.752.702.403
Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	1.208.868.232.571	755.858.141.187
Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	741.240.910.102	810.712.526.357
Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát	2.093.215.751.787	2.066.972.300.262
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.438.756.355.113	1.647.537.696.171
Giá vốn bán các sản phẩm bao bì, má phanh	38.974.408.931	7.539.299.990
Giá vốn bán sản phẩm bê tông khí	59.382.564.139	54.515.679.071
Giá vốn hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản và vận chuyển	84.482.762.114	74.918.023.487
Giá vốn bán hàng khác	17.690.137.672	19.058.097.051
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.876.092.008.885	1.256.397.348.225
Giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	1.594.354.055.675	946.865.194.836
Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	265.250.648.491	257.554.733.013
Giá vốn dịch vụ tư vấn xây dựng và thí nghiệm vật liệu xây dựng	8.025.188.236	7.977.417.692
Giá vốn dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	1.823.834.522	5.088.873.666
Giá vốn dịch vụ khác	6.638.281.961	38.911.129.018
Giá vốn hợp đồng xây dựng	90.204.562.171	80.739.666.386
Trích lập dự phòng	97.628.817.236	30.365.700.862
	8.321.786.264.280	7.105.367.181.452

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	161.333.730.223	268.000.983.731
Chi phí nguyên vật liệu	4.444.865.846.506	3.388.916.401.753
Chi phí nhân công	1.425.825.633.495	1.271.254.570.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.106.650.199.988	1.248.630.243.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.632.870.225.106	1.141.499.477.700
Chi phí khác	712.969.017.374	738.393.335.195
	10.484.514.652.692	8.056.695.012.199

37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi đánh giá lại giá trị khoản đầu tư	159.882.935.269	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.570.386.293	49.352.708.029
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.198.473.165	6.001.629.636
Lãi bán các khoản đầu tư	-	33.438.982.087
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.243.562.702	6.501.990.470
	189.895.357.429	95.295.310.222

38. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	160.711.679.097	160.976.347.894
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	35.155.010.080	29.909.109.992
Lỗi chênh lệch tỷ giá	9.466.738.383	7.926.354.147
Chi phí tài chính khác	211.444.843	36.997.922
	205.544.872.403	198.848.809.955

39. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	260.521.779.640	234.632.149.674
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	10.029.049.203	9.324.027.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.274.904.629	16.987.961.100
Thuế, phí và lệ phí	15.469.596.713	19.809.547.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.193.914.417	71.240.045.737
Trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	100.000.000.000	50.000.000.000
Chi phí khác	268.536.376.712	201.788.122.657
	749.025.621.314	603.781.853.572
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	128.414.251.849	95.200.218.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.245.790.000	337.497.193.671
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	49.138.689.505	88.032.290.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.187.300.113	3.270.936.370
Chi phí khác	147.358.939.382	234.236.976.646
	671.344.970.849	758.237.615.422

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	251.982.368.784	174.987.797.644
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	251.982.368.784	174.987.797.644

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.223.652.102.467	600.749.582.247
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(61.691.041.856)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(61.691.041.856)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.223.652.102.467	539.058.540.391
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	448.350.000	448.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.729	1.202

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm 2021 thì lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm sẽ giảm đi tương ứng.

Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2020 theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	600.749.582.247	-	600.749.582.247
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(61.691.041.856)	(61.691.041.856)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	600.749.582.247	(61.691.041.856)	539.058.540.391
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	448.350.000	-	448.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.340	(138)	1.202

42. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết
Công ty Magno GMBH	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.718.950.312	74.745.205.965
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	49.373.724.700	45.715.134.950
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	13.981.369.362	4.218.152.845
Công ty SanVig - CTCP	7.444.930.640	24.213.969.988
Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	764.738.610	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	154.187.000	228.046.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	-	369.902.182
Mua hàng	275.515.506.256	433.201.312.025
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	274.150.651.056	333.532.893.054
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	110.016.000	99.477.635.060
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	1.104.839.200	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	150.000.000	190.783.911
Góp vốn	5.305.671.857	23.314.863.402
Công ty SanVig - CTCP	5.305.671.857	23.314.863.402
Nhận cổ tức	4.977.507.369	2.200.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	300.000.000	-
Công ty SanVig - CTCP	277.507.369	-
Trả cổ tức	247.616.248.000	123.120.360.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	151.806.248.000	27.310.360.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	95.810.000.000	95.810.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	25.362.958.490	19.520.225.685
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	8.811.569.499	3.919.896.800
Công ty SanVig - CTCP	5.305.983.857	6.476.701.000
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	3.945.711.610	1.940.563.260
Công ty Cổ phần Vinafacade	3.251.146.276	3.251.146.276
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.201.949.698	1.900.840.071
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.045.739.585	318.264.100
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	734.365.462	1.613.021.675
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	66.492.503	66.492.503
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	-	33.300.000
Trả trước cho người bán	5.188.768.875	14.657.118.240
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.892.350.402	10.198.066.563
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	1.844.594.036	2.744.594.036
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	451.824.437	1.268.865.793
Công ty Cổ phần Vinafacade	-	445.591.848
Phải thu khác	5.459.648.296	7.584.224.548
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	2.113.182.916
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	2.769.055.336
Phải trả người bán	12.759.048.250	17.325.471.727
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.759.048.250	16.165.213.073
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	-	894.861.944
Công ty Cổ phần Vinafacade	-	265.396.710
Phải trả khác	-	99.200.627
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	-	99.000.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	-	200.627

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Giám đốc	1.458.000.000	1.458.000.000
Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	10.564.732.332	8.907.959.643
	12.022.732.332	10.365.959.643

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định trình bày lại và phân loại lại số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bất động sản đầu tư		5.479.474.945.974	(3.331.571.147.047)	2.147.903.798.927	(i)
- Nguyên giá	231	6.330.952.076.884	10.936.165.000	6.341.888.241.884	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(851.477.130.910)	(3.342.507.312.047)	(4.193.984.442.957)	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.916.084.662.216	(14.456.844.259)	3.901.627.817.957	(iii)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	235.571.284.318	23.857.951.409	259.429.235.727	(ii)
Phải trả người lao động	314	236.467.019.984	10.916.625.387	247.383.645.371	(iii)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	699.070.990.594	(1.530.675.521)	697.540.315.073	(iii)
Chi phí phải trả dài hạn	333	3.335.688.476.991	(3.335.058.725.261)	629.751.730	(i)
Phải trả ngắn hạn khác	319	462.868.018.360	(93.557.234.160)	369.310.784.200	(ii)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.502.376.066.248	(5.927.019.394)	1.496.449.046.854	(iii)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	395.583.396.254	5.927.019.394	401.510.415.648	(iii)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	169.322.174.276	(18.304.025.387)	151.018.148.889	(iii)
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	136.802.573.762	(6.376.747.079)	130.425.826.683	(ii)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	711.944.172.612	74.024.839.306	785.969.011.918	(ii)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	106.087.693.996	74.024.839.306	180.112.533.302	(ii)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Thu nhập khác	31	71.180.972.178	(40.376.417.536)	30.804.554.642	(iii)
Chi phí khác	32	96.862.620.170	(40.376.417.536)	56.486.202.634	(iii)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	531.086.681.375	717.543.561.786	1.248.630.243.161	(i)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.634.701.504.621	(717.543.561.786)	917.157.942.835	(i)

- (i) Căn cứ theo Văn bản số 8230/BTC-QLKT ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ cho thuê hạ tầng khu công nghiệp.
- (ii) Ghi nhận thu nhập và thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với việc đưa tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (iii) Phân loại lại một số khoản mục để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay.



Lê Ngân Bình
Người lập biểu



Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng




Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2022 